

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3024/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin
trong hoạt động của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Kế hoạch).

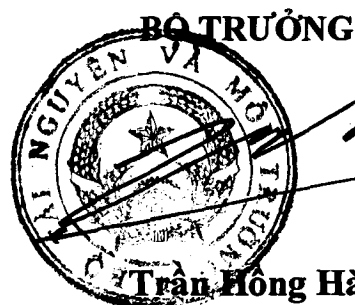
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, Vụ KH, Cục CNTT.

[Handwritten signatures]



KẾ HOẠCH

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016-2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Luật Công nghệ thông tin;
- Luật giao dịch điện tử;
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;
- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;
- Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;
- Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 08 năm 2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020;
- Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020;
- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 4209/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành kế hoạch cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng Chính phủ điện tử;

- Văn bản 1178/BTTTT-THH ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 1.0;

- Văn bản 2634/BTTTT-THH ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

II. HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Các đơn vị trực thuộc Bộ

Bộ đã chỉ đạo triển khai nhiều hoạt động về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) như đầu tư hạ tầng CNTT; phát triển các phần mềm; tổ chức giao lưu trực tuyến; áp dụng hệ thống điều hành tác nghiệp qua mạng; tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong cơ quan; triển khai kế hoạch thực hiện lộ trình dịch vụ công trực tuyến; đẩy mạnh hoạt động CNTT phục vụ công tác cải cách hành chính;...

Các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ đã triển khai hoạt động ứng dụng CNTT tập trung vào nhiệm vụ xây dựng hạ tầng CNTT, trong đó đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, máy tính, hệ thống mạng thông tin; xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Về hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy tính đã có sự phát triển mạnh, tỉ lệ bình quân chung đạt 01 máy tính/người;

Tỷ lệ máy tính được kết nối Internet trong các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ đạt 95,48%;

Vấn đề an toàn, an ninh thông tin cũng được quan tâm, đã có hơn 65% máy tính của các đơn vị được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền, 71% các đơn vị có trang bị hệ thống tường lửa chống xâm nhập từ bên ngoài.

Tỷ lệ cán bộ của các đơn vị quản lý nhà nước sử dụng thư điện tử của Bộ trong công việc đạt 63,86% trong đó nhiều đơn vị 100% cán bộ sử dụng.

Về sử dụng văn bản điện tử có nhiều tiến bộ, đã triển khai sử dụng văn bản điện tử trong công việc nhiều hơn các năm trước. Cụ thể trao đổi trong nội bộ đơn vị đã đạt 92,31% giấy mời họp, 84,62% tài liệu trao đổi, lấy ý kiến, thông báo...; trao đổi với các cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài 69% văn bản hành chính, 61,5% hồ sơ công việc được sử dụng văn bản điện tử.

Tình hình sử dụng hệ điều hành tác nghiệp đến năm 2015 tại các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ đã có nhiều biến chuyển tích cực. Những chức năng chính như: quản lý văn bản 69,98% đơn vị sử dụng, lịch làm việc 78% đơn vị sử dụng.

Các đơn vị đều có cổng hoặc trang thông tin điện tử. Tuy nhiên, do chưa có sự quan tâm đầy đủ nên một số trang thông tin điện tử hoạt động chưa hiệu quả, tần suất cập nhật thông tin và dữ liệu thấp, dẫn tới lượng truy cập chưa cao, chỉ có 20% các trang được cập nhật thông tin thường xuyên; chưa khai thác hết những lợi ích của cổng, trang thông tin điện tử phục vụ cho hoạt động và trao đổi thông tin của đơn vị; công tác cải cách thủ tục hành chính chưa được quan tâm đúng mức; dịch vụ công trực tuyến chủ yếu ở mức độ 2.

Về chất lượng nguồn nhân lực CNTT tỷ lệ cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc đạt 97,2%; Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT là 3,48%, còn nhiều nơi không có cán bộ chuyên trách CNTT, thường bố trí kiêm nhiệm.

Về triển khai kế hoạch, mặc dù đã có hướng dẫn cụ thể của Bộ nhưng chỉ có 77,3% đơn vị xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, nhiều đơn vị không phân công cụ thể Lãnh đạo đơn vị phụ trách CNTT, mức độ quan tâm của Lãnh đạo trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ứng dụng và phát triển CNTT còn hạn chế.

2. Các Sở Tài nguyên và Môi trường

Các Sở Tài nguyên và Môi trường trong cả nước đã có nhiều cố gắng trong thực hiện nhiệm vụ CNTT, lưu trữ và thông tin tư liệu, tuy nhiên việc triển khai đầu tư hạ tầng CNTT và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về CNTT đạt ở nhiều mức độ khác nhau, phát triển không đồng đều, phụ thuộc nhiều vào khả năng kinh tế cũng như sự quan tâm chỉ đạo của từng địa phương. Tình hình chung của các sở đạt được:

a) Về xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh

Các Sở đã triển khai thực hiện theo Nghị định 102/NĐ-CP và Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 07 năm 2009 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường. Đến nay 2/3 các Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Quy chế về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; một số tỉnh xây dựng được Danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường định kỳ hàng năm và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch; tổ chức tập huấn công tác thu thập dữ liệu cho các Sở, Ban ngành và đến cả cấp huyện. Tuy nhiên tình hình chung triển khai còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu, nguyên nhân chủ yếu do: Thiếu hoặc không có kinh phí triển khai; chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường nên chưa có quyết tâm trong tổ chức chỉ đạo thực hiện; văn bản hướng dẫn có điểm chưa phù hợp, chưa đáp ứng hết tình hình thực tiễn của từng địa phương, vùng, miền; lực lượng chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này còn hạn chế...

b) Công tác bảo mật, an toàn thông tin:

Đa số chưa có các chính sách quy định, quy trình về công tác bảo mật, an toàn thông tin; các mạng LAN thiếu hệ thống máy chủ làm chức năng quản lý, giám sát điều hành mạng và các thiết bị tường lửa chuyên dụng phù hợp do vậy việc bảo mật, an toàn thông tin không cao. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt các phần mềm để đảm bảo an ninh mạng như Antivirus bản quyền, hệ điều hành... cũng gây ảnh hưởng, rủi ro tới hiệu quả khai thác thông tin và độ bảo mật, an toàn của dữ liệu.

c) Về ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực chuyên ngành tại các Sở Tài nguyên và Môi trường:

Trong lĩnh vực quản lý đất đai, 100% số Sở TNMT dùng phần mềm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu thống kê đất đai (TK). Khoảng 20% số Sở TNMT dùng phần mềm Elis; 30% dùng phần mềm ViLis để xây dựng hồ sơ địa chính, quản lý thông tin đất đai.

Khoảng 50% số Sở Tài nguyên và Môi trường ứng dụng bộ phần mềm quản lý – quan trắc môi trường để quản lý số liệu, báo cáo đánh giá tác động môi trường; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, quản lý thu phí nước thải. 70% sử dụng phần mềm kế toán Mimoso 2005, Imas 6.0, phần mềm quản lý tài sản. Khoảng 90% sử dụng phần mềm quản lý kho tư liệu TNMT (Cidoc). Khoảng 90% dùng phần mềm quản lý cấp phát tư liệu trắc địa (Geodata 4.0). Khoảng 74% sử dụng phần mềm công điện tử - quản lý mạng nội bộ và trang web giao dịch thông tin TNMT. Khoảng 40% số sở TNMT dùng phần mềm xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ nguồn dữ liệu số (CilandMap) để phân tích hiện trạng tài nguyên đất, môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, địa chất - khoáng sản.

III. MỤC TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Mục tiêu tổng quát

a) Đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử trong ngành Tài nguyên và Môi trường. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp. Tăng cường cải cách hành chính trong Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

c) Ứng dụng CNTT hiệu quả trong mọi lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường, tạo môi trường làm việc thuận lợi phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Ứng dụng CNTT trong nội bộ:

- 95% văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan trực thuộc Bộ được trao đổi hoàn toàn dưới dạng thông tin điện tử.

- 100% cán bộ, công chức sử dụng thường xuyên thư điện tử trong công việc; 100% chuyển sang sử dụng hộp thư chính thức của Bộ, không sử dụng dịch vụ thư miễn phí (gmail, yahoo..) trong công việc.

- Bảo đảm các điều kiện về kỹ thuật cho 100% các cuộc giao lưu trực tuyến giữa Bộ với người dân và doanh nghiệp về các lĩnh vực quản lý của Bộ.

- 100% văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành, văn bản cần phổ biến được đưa lên mạng.

- Triển khai hệ thống chữ ký số trong điều hành tác nghiệp của Lãnh đạo Bộ và các đơn vị.

- 80% các cuộc họp tổng kết, giao ban của Bộ được thực hiện trên môi trường mạng.

- Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ quản lý nội bộ, quản lý nghiệp vụ, tác nghiệp chuyên môn tại tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Đảm bảo công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên môi trường mạng, 80% văn bản trao đổi của Bộ đối với các cơ quan, đơn vị khác là văn bản điện tử, 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc.

- Thúc đẩy công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong ngành tài nguyên và môi trường.

- Hoàn thành giai đoạn đầu về xây dựng, tích hợp, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia; tạo điều kiện hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau.

- Xây dựng các hệ thống ứng dụng CNTT vào bộ phận “một cửa” tại các đơn vị có giao dịch, trao đổi với người dân và doanh nghiệp.

c) Mục tiêu khác

- Từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý về quản lý ứng dụng và phát triển CNTT ngành tài nguyên và môi trường, trên cơ sở xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực CNTT để thực hiện trong ngành.

- Từng bước hoàn thành việc đầu tư xây dựng và thực hiện tốt việc quản lý, vận hành, khai thác hạ tầng CNTT thống nhất trong ngành tài nguyên và môi trường.

- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNTT đáp ứng đủ nhu cầu ứng dụng và phát triển CNTT ngành tài nguyên và môi trường.

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Hoàn thiện các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành: Nghị định thay thế Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường; Nghị định quy định về xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin đất đai; Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai.

- Hoàn thiện, ban hành các Thông tư quy định về giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu thuộc các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường.

- Hoàn thiện, ban hành các Thông tư quy định về xây dựng, chuyển giao, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin của ngành tài nguyên và môi trường.

- Hoàn thiện, ban hành Thông tư quy định Kiến trúc tổng thể hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật về thông tin, dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ CNTT ngành tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng Luật về hạ tầng không gian khung quốc gia.

- Xây dựng các Quyết định về Quy chế quản lý, sử dụng các hệ thống ứng dụng CNTT trong Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống mạng thông tin của ngành; đổi mới trang thiết bị CNTT thông qua các dự án, nhiệm vụ; phát triển hạ tầng CNTT theo hướng tập trung hóa, chuyên môn hóa, tăng tính hiệu quả đầu tư về CNTT.

- Xây dựng, hoàn thiện, cập nhật hệ thống bảo đảm an ninh, an toàn các hệ thống thông tin của ngành. Triển khai chữ ký số và bảo vệ thông tin bí mật nhà nước tại 100% các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Xây dựng, vận hành, cập nhật và cung cấp, chia sẻ các cơ sở dữ liệu của ngành đáp ứng nhu cầu của quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và mọi đối tượng có nhu cầu.

- Xây dựng hạ tầng không gian khung quốc gia, liên kết các cơ quan từ trung ương tới địa phương có liên quan đến hạ tầng dữ liệu không gian.

- Xây dựng cơ chế, giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; ứng dụng chữ ký số trong công tác điều hành và nghiệp vụ.

- Nâng cấp các thiết bị đo đạc, quan trắc trong các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường sang công nghệ số.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan

- Thực hiện các dự án, nhiệm vụ triển khai các ứng dụng, dịch vụ CNTT nhằm đáp ứng công tác chỉ đạo điều hành, cải cách hành chính theo chương trình của Chính phủ và của Bộ.

- Ứng dụng CNTT hiệu quả phục vụ công tác quản lý nội bộ, chuyên môn, nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ, có hệ thống các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành tài nguyên và môi trường trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

- Cung cấp hầu hết các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tới người dân và doanh nghiệp theo kế hoạch đã ban hành tại Quyết định số 4209/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại các bộ phận “một cửa” nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp làm việc với cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành tài nguyên và môi trường.

- Sẵn sàng cung cấp thông tin, dữ liệu chuyên ngành cho các cơ quan nhà nước, người dân và doanh nghiệp theo quy định.

- Tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động của Bộ thông qua các cuộc giao lưu trực tuyến, tiếp nhận ý kiến góp ý của người dân trên môi trường mạng.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành

Triển khai các ứng dụng chuyên ngành dựa trên ứng dụng CNTT đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về độ chính xác, tốc độ tính toán, khả năng lưu trữ, mức độ an toàn... của công tác chuyên môn.

6. Đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin

- Tổ chức đào tạo CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức lồng ghép trong hoạt động thường xuyên hàng năm của Bộ theo nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ chuyên trách về CNTT. Chú trọng tăng cường năng lực bảo đảm an toàn thông tin cho lực lượng đảm bảo an toàn thông tin mạng.

- Tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển mạnh về CNTT.

- Từng bước nâng cao tỷ lệ đào tạo trực tuyến cho cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị thuộc ngành.

V. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về tài chính

- Tăng cường phân bổ kinh phí hàng năm từ nhiều nguồn vốn khác nhau để triển khai các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, cụ thể:

+ Ngân sách nhà nước (nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp) để triển khai các ứng dụng CNTT.

+ Chi ứng dụng CNTT trong dự toán chi thường xuyên được giao, các chương trình quốc gia và chương trình hành động quốc gia do Bộ chủ trì.

+ Kinh phí từ các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định. Thu hút nguồn vốn ODA từ các đối tác quốc tế phù hợp với khả năng tài chính và kỹ thuật.

- Tăng cường đánh giá hiệu quả của kinh phí chi cho công tác ứng dụng CNTT.

- Nghiên cứu, áp dụng phù hợp hình thức thuê dịch vụ CNTT trong một số hoạt động nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng kinh phí.

2. Giải pháp môi trường chính sách

- Hoàn thiện và ban hành Kiến trúc tổng thể, Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở thực hiện các nhiệm vụ CNTT cụ thể.

- Hoàn thiện, ban hành các văn bản quy định về giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu thuộc các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường.

- Hoàn thiện, ban hành các văn bản quy định về xây dựng, chuyên giao, duy trì, vận hành, kiểm tra nghiệm thu cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin của ngành tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng quy trình, tổ chức các hoạt động giám sát, tiếp nhận, ngăn chặn, xử lý, ứng cứu sự cố, đảm bảo an toàn mạng và các hệ thống thông tin.

- Hoàn thiện chính sách ưu đãi nhân lực CNTT trong ngành.

3. Giải pháp triển khai

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức trong công chức, viên chức trong việc triển khai ứng dụng CNTT và bảo đảm an toàn thông tin.

- Gắn chặt giữa triển khai ứng dụng CNTT với hiệu quả công việc và cải cách hành chính.

- Triển khai từng bước để rút kinh nghiệm và hoàn thiện trước khi triển khai nhân rộng.

- Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng CNTT theo nội dung Kiến trúc, Kế hoạch đã xác định.

4. Giải pháp tổ chức

- Kiện toàn Ban chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT ngành tài nguyên và môi trường nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra đối với ngành trong bối cảnh chung của ngành. Tăng cường sự chỉ đạo và quyết liệt trong thực hiện các nhiệm vụ dự án ứng dụng CNTT.

- Hoàn thiện tổ chức, chức năng và nhiệm vụ các đơn vị chuyên trách về CNTT của các đơn vị trực thuộc Bộ; hướng dẫn hoàn thiện tổ chức, chức năng và nhiệm vụ các đơn vị chuyên trách về CNTT của các đơn vị thuộc ngành.

- Xác định bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm về an toàn thông tin, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố để chủ động triển khai hoạt động.

- Ưu tiên thu hút, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo nâng cao cho nhân lực chuyên trách CNTT.

5. Các giải pháp khác

- Thường xuyên xem xét, kiểm tra, đánh giá tình hình ứng dụng CNTT để kịp thời định hướng ứng dụng CNTT theo đúng kế hoạch của Bộ, xem đây là nhiệm vụ quan trọng của công tác cải cách hành chính của Bộ;

- Có các ưu tiên phù hợp, đánh giá tuyên dương hoặc phê bình đối với tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác ứng dụng CNTT.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch

Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch là: 2.863.911 triệu đồng, bao gồm kinh phí của các dự án, nhiệm vụ, trong đó có một phần chi cho ứng dụng CNTT.

2. Danh mục các dự án, nhiệm vụ

Danh mục các dự án, nhiệm vụ chủ yếu triển khai Kế hoạch tại Phụ lục kèm theo.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng Bộ

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan cải tiến, chuẩn hóa và áp dụng các quy trình hành chính của các đơn vị thuộc Bộ, có trách nhiệm thúc đẩy trong việc ứng dụng các hệ thống phục vụ quản lý hành chính nhà nước.

- Duy trì, cập nhật thông tin thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử, các hệ thống phục vụ cải cách hành chính của Bộ.

2. Vụ Tổ chức cán bộ

- Gắn công tác cải cách hành chính với ứng dụng CNTT trong các đơn vị thuộc Bộ.

- Tham mưu cho Bộ trưởng kiện toàn Ban chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT ngành tài nguyên và môi trường; Hoàn thiện tổ chức, chức năng và nhiệm vụ các đơn vị chuyên trách về CNTT của các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Xem xét, đề xuất với Bộ trưởng về chỉ tiêu biên chế làm công tác CNTT; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất về chế độ đãi ngộ đặc thù cho đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn CNTT.

3. Vụ Kế hoạch

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan ưu tiên xem xét các dự án, nhiệm vụ ứng dụng CNTT, thẩm định trình Bộ phê duyệt các dự án, nhiệm vụ đầu tư ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo đúng thẩm quyền.

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư, các nguồn kinh phí từ các nguồn khác cho ứng dụng CNTT.

4. Vụ Tài chính

- Chủ trì, thẩm định bố trí kinh phí cho các dự án ứng dụng CNTT của các đơn vị căn cứ kế hoạch ứng dụng CNTT đã được phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách chung theo kế hoạch dự toán kinh phí được giao.

- Chủ trì, hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

5. Cục Công nghệ thông tin

- Chịu trách nhiệm tham mưu về kỹ thuật để triển khai Kế hoạch, đôn đốc các đơn vị thực hiện Kế hoạch đảm bảo tiến độ, mục tiêu, hiệu quả; tổng hợp tình hình báo cáo Bộ theo chế độ quy định.

- Hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ trong việc xây dựng, thẩm định, trình phê duyệt và thực hiện các dự án, nhiệm vụ trong Kế hoạch; tham gia thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu dự án, nhiệm vụ ứng dụng CNTT trong Kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp với Vụ Kế hoạch theo dõi, tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch, báo cáo Bộ trưởng để xem xét, phê duyệt.

- Duy trì, đảm bảo an ninh, hoạt động an toàn, thông suốt hệ thống hạ tầng CNTT phục vụ ứng dụng CNTT của Bộ.

- Hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ, cung cấp hạ tầng, hướng dẫn, thẩm định chuyên môn kỹ thuật, định hướng giải pháp công nghệ trong ứng dụng CNTT của các đơn vị trực thuộc Bộ.

6. Các đơn vị trực thuộc Bộ

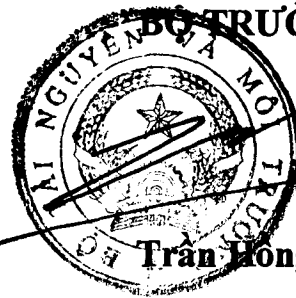
- Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo hoạt động ứng dụng CNTT phạm vi quản lý của cơ quan đơn vị mình. Chịu trách nhiệm trước Bộ về việc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả các dự án được giao, báo cáo tình hình thực hiện.

- Bố trí, phân công nhân lực CNTT phù hợp đảm bảo chất lượng hiệu quả trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ và gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính trong từng cơ quan, đơn vị.

- Báo cáo định kỳ 06 tháng và đột xuất tình hình thực hiện kế hoạch theo hướng dẫn và yêu cầu của Bộ./.

out

1cc



Trần Hồng Hà



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Quyết định số 3024 /QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
	TỔNG CỘNG		2.863.911		
A	DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP		1.197.680		
1	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường	2016-2018	6.600	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
2	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường	2016-2017	5.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
3	Tin học hóa tài liệu lưu trữ tại Cục Công nghệ thông tin nhằm cung cấp thông tin cho Công thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường	2016-2017	6.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
4	Điều tra, đánh giá, hoàn thiện cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực các tổ chức dịch vụ công về đất đai.	2014-2016	10.000	NSNN	Tổng cục Quản lý đất đai
5	Dự án tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc.	2016-2019	125.000	NSNN	Tổng cục Quản lý đất đai
6	Dự án xây dựng mô hình và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc kiểm kê, thông kê đất đai; điều tra cơ bản đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát đất chuyên trồng lúa	2016-2019	150.000	NSNN	Tổng cục Quản lý đất đai
7	Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát ô nhiễm môi trường và sự cố thiên tai huyện đảo Phú Quốc trên cơ sở ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS	2015-2018	23.464	NSNN	Tổng cục Môi trường
8	Xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ môi trường làng nghề	2013 - 2016	3.200	NSNN	Tổng cục Môi trường
9	Xây dựng các công cụ khai thác dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ công tác điều hành và tác nghiệp	2012-2016	3.900	NSNN	Tổng cục Môi trường

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
10	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa cho công tác lưu trữ tư liệu môi trường	2013-2016	2.600	NSNN	Tổng cục Môi trường
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển và hải đảo quốc gia	2015-2025	60.000	NSNN	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
12	Xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và quốc tế phục vụ công tác lập bản đồ	2007-2019	145.919	NSNN	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
13	Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 gắn với mô hình số độ cao thành phố Hà Nội	2012-2018	112.576	NSNN	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
14	Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính	2012-2020	417.500	NSNN	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
15	Tổ chức và tin học hóa kho thành quả đo đạc bản đồ truyền thống	2015-2019	26.747	NSNN	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
16	Xây dựng Cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia	2015-2017	61.000	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
17	Dự án Sử dụng công nghệ Viễn thám và GIS xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập bản đồ diễn biến vùng ô nhiễm, vùng nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị nhằm đưa ra cảnh báo các vùng có nguy cơ ô nhiễm vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	2014-2017	10.592	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
18	Khảo sát đo đạc, thành lập các loại bản đồ phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước khu vực bán đảo Cà Mau	2014-2017	15.682	NSNN	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ
19	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước khối Cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường.	2014-2016	11.900	NSNN	Văn phòng Bộ
B	DỰ ÁN, NHIỆM VỤ MỞ MỚI		1.666.231		
1	Dự án Xây dựng CSDL cán bộ, công chức, viên chức TNMT quốc gia	2017-2018	9.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
2	Tin học hóa các hoạt động quản lý nhà nước tại các vụ chức năng thuộc Bộ TNMT	2016-2020	21.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống phần mềm dùng chung ngành tài nguyên và môi trường	2017-2020	20.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
4	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	2016-2018	62.500	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
5	Phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực CNTT 05 năm 2016 - 2020	2016-2020	1.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
6	Công tác đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT 2015 -2020	2016-2020	730	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
7	Xây dựng hệ thống an toàn thông tin số tài nguyên và môi trường trên mạng	2016-2018	50.500	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
8	Đề án xây dựng Hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường	2017-2025	300.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
9	Dự án thành phần "Xây dựng hệ thống tích hợp, quản lý, cung cấp chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ mục tiêu chống hạn, xâm nhập mặn và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long" thuộc dự án Điều tra đánh giá tổng thể nguồn nước, cảnh báo, dự báo phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	2016-2020	80.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
10	Dự án thành phần "Xây dựng hệ thống tích hợp, quản lý, cung cấp chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ mục tiêu chống hạn, xâm nhập mặn và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên" thuộc dự án Điều tra đánh giá tổng thể nguồn nước, cảnh báo, dự báo phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2016-2020	20.000	NSNN	Cục Công nghệ thông tin
11	Kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2019	2019-2020	12.000	NSNN	Tổng cục Quản lý đất đai

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
12	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai và mô hình giao dịch điện tử	2016-2020	250.000	NSNN	Tổng cục Quản lý đất đai
13	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	2016-2020	35.000	NSNN	Tổng cục Địa chất Khoáng sản
14	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản	2016-2022	50.000	NSNN	Tổng cục Địa chất Khoáng sản
15	Xây dựng cơ sở dữ liệu các vùng đất ngập nước phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường.	2016-2020	20.000	NSNN	Tổng cục Môi trường
16	Dự án "Xây dựng hệ thống thông tin môi trường quốc gia"	2016-2020	47.500	NSNN	Tổng cục Môi trường
17	Xây dựng, quản trị cơ sở dữ liệu về đào tạo và truyền thông môi trường	2016-2020	6.900	NSNN	Tổng cục Môi trường
18	Dự án tăng cường năng lực xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường.	2016-2019	24.500	NSNN	Tổng cục Môi trường
19	Hệ thống thông tin tích hợp phục vụ quản lý biển và hải đảo Việt Nam	2018-2022		ODA	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
20	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý biển khu vực lãnh hải Việt Nam tỷ lệ 1:50.000 phục vụ quy hoạch, quản lý và khai thác biển	2016-2018	6.000	NSNN	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
21	Xây dựng, hiện đại hóa công tác quản lý, lưu trữ tài liệu tại Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo – Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	2016-2017	5.000	NSNN	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
22	Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin phục vụ quản lý tổng hợp đới bờ khu vực Bắc Bộ (CT 158 giai đoạn 2)	2016-2018	7.000	NSNN	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
23	Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin phục vụ quản lý tổng hợp đới bờ khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ (CT 158 giai đoạn 2)	2018-2020	7.000	NSNN	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
24	Xây dựng Đề án "Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, giai đoạn 2016-2020"	2016-2018	2.500	NSNN	Cục Khí tượng Thủy văn và Biển đổi khí hậu

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
25	Xây dựng cơ sở dữ liệu thành phần về BĐKH thuộc cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường	2016-2020	5.200	NSNN	Cục Khí tượng Thủy văn và Biển đổi khí hậu
26	Vận hành cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia	2018-2020	6.000	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
27	Công bố dữ liệu, siêu dữ liệu viễn thám	2016-2020	1.000	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
28	Xây dựng Mô hình số thông tin không gian biển đông Việt Nam phục vụ công tác quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (60VTQG/tổng 360 DA)	2016-2018	60.000	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
29	Sử dụng công nghệ Viễn thám và GIS xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập bản đồ diễn biến vùng ô nhiễm, vùng nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị nhằm đưa ra cảnh báo các vùng có nguy cơ ô nhiễm vùng kinh tế trọng điểm miền Nam	2018-2020	14.000	NSNN	Cục Viễn thám quốc gia
30	Dự án "Xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin vô tuyến sóng ngắn thế hệ mới	2016-2018	27.000	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia
31	Phát triển công nghệ dự báo số (digital forecast) cho Trung tâm Dự báo KTTV Trung ương để tăng cường năng lực dự báo cực ngắn đến hạn dài, dự tính biến đổi khí hậu	2019-2020	11.000	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia
32	Dự án "Bảo mật số liệu KTHV và các trạm thủy văn vùng cửa sông khi truyền số liệu tự động	2019	2.700	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia
33	Nhiệm vụ: Nâng cấp phần mềm chỉnh lý, chỉnh biên tài liệu thủy văn	2019	341	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia
34	Đầu tư xây dựng mới kho lưu trữ tư liệu giấy và dữ liệu số chuyên ngành KTTV theo chuẩn	2018-2021	50.000	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia
35	Nhiệm vụ: Xây dựng phần mềm quản lý công tác thi đua khen thưởng của Trung tâm KTTV quốc gia	2019	860	NSNN	Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
36	Xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến sóng ngắn thế hệ mới phục vụ công tác trao đổi số liệu KTTV, chủ động phòng tránh và ứng phó với thiên tai thảm họa	2016-2017	27.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
37	Triển khai mở rộng, nâng cấp mạng hội thảo trực tuyến tại Đài KTTV khu vực và các Đài KTTV tỉnh	2016-2018	25.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
38	Xây dựng phần mềm giải mã, lưu trữ và hiển thị dữ liệu ảnh mây vệ tinh Himawari-8	2016-2017	1.500	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
39	Mở thêm đường kết nối quốc tế sang Nhật Bản và tăng tốc đường truyền mạng internet tại tòa nhà điều hành Trung tâm KTTV	2016-2017	10.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
40	Nâng cấp hạ tầng mạng truyền dẫn	2016-2020	50.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
41	Tăng cường sử dụng thông tin KTTV phục vụ xã hội	2016-2020	25.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
42	Xây dựng kho dữ liệu số chuẩn ngành KTTV	2016-2020	25.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
43	Hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu	2016-2020	25.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
44	Xây dựng hệ thống quản lý, tra cứu, khai thác thư viện số KTTV	2016-2020	20.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
45	Xây dựng hệ thống thu thập, lưu trữ, kiểm soát, đánh giá chất lượng, chia sẻ, khai thác số liệu quan trắc KTTV	2016-2020	20.000	NSNN	Trung tâm thông tin và Dữ liệu KTTV
46	Xây dựng hệ thống thông tin chuyên ngành KTTV	2017-2020	150.000	NSNN	Ban Quản lý các dự án KTTV
47	Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát hoạt động của mạng lưới trạm và kiểm soát số liệu điều tra cơ bản KTTV	2016-2018	11.000	NSNN	Trung tâm Mạng lưới KTTV và môi trường

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí	Hình thức đầu tư	Đơn vị chủ trì
48	Xây dựng cổng thông tin điện tử của Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	2016-2017	3.000	NSNN	Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ
49	Xây dựng ứng dụng Webmail, nâng cấp Website và xây dựng phần mềm chuyển nhận văn bản của Đài KTTV khu vực Nam Trung Bộ	2016-2018	1.000	NSNN	Đài KTTV khu vực Nam Trung Bộ
50	Xây dựng cổng thông tin điện tử của Đài KTTV khu vực Nam Bộ	2016-2018	2.000	NSNN	Đài KTTV khu vực Nam Bộ
51	Xây dựng cơ sở dữ liệu thiên tai và rủi ro thiên tai có nguồn gốc KTTV cho khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	2017-2018	3.500	NSNN	Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ
52	Xây dựng giải pháp CNTT trong chỉ đạo điều hành công tác điều tra cơ bản, phục vụ dự báo KTTV của Đài KTTV khu vực Tây Nguyên	2018-2020	1.000	NSNN	Đài KTTV khu vực Tây Nguyên
53	Xây dựng hệ thống hỗ trợ giám sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng dự báo KTTV trên khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	2018-2019	2.000	NSNN	Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ
54	Ứng dụng Viễn thám và GIS xây dựng các mô hình đánh giá tác động và ứng phó với BĐKH trong quy hoạch sử dụng đất.	2016-2017	5.000	NSNN	Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
55	Dự án tăng cường về cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	2017-2018	5.000	NSNN	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ
56	Dự án đầu tư về công nghệ phần mềm chuyên dùng trong xử lý dữ liệu về đo đạc bản đồ	2018-2019	9.000	NSNN	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ
57	Xây dựng và ứng dụng mô hình hóa đánh giá tồn lưu dioxin tại các tỉnh miền Nam	2016-2020	29.000	NSNN	Văn phòng Ban Chỉ đạo 33